

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

A. LISTENING

Listen and complete the text

A DAY IN THE ZOO

Mark and Sophie walked around the (1) _____. When they first arrived, they went to the (2) _____. There was a new lion. He was (3) _____ with a long tail and big (4) _____. When the lion saw them, it opened its mouth and showed its teeth.

Then they went to the (5) _____' area. Sophie bought them some (6) _____ and fed them slowly. The monkeys were very funny. They threw banana (7) _____ on each other jumped from (8) _____ to branch.

Then Sophie and Mark felt thirsty, they bought two (9) _____. On the way home, they talked a lot about (10) _____.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. Mu <u>s</u> ic | B. <u>S</u> cience | C. <u>s</u> ome | D. le <u>s</u> son |
| 2. A. fa <u>t</u> her | B. <u>th</u> umb | C. <u>th</u> anks | D. <u>th</u> ink |
| 3. A. <u>c</u> lock | B. <u>c</u> ity | C. <u>c</u> lass | D. <u>c</u> ome |

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

- They _____ (read) comic books at the moment.
- Nam _____ (not play) basketball yesterday.
- _____ Hiro often _____ (go) to the library?
- Furuya Rei _____ (be) my favorite character in "Detective Conan".
- I _____ (take) part in the Sport Day next weekend.

III. Make a question for the underlined part

- Linh goes to the cinema twice a month.
_____?
- I often go to bed at 10.00 p.m.
_____?
- My father works in a factory.
_____?
- They have four lessons on Thursday.
_____?

5. He often plays with his children in the evening.

_____?

IV. Read and decide each sentence is True or False

Hi. My name is Thuan. I'm a worker and I work in a big factory. I always get up early in the morning. I go to work at six thirty. I have lunch in the canteen of my factory. I often have rice and pork for lunch. I don't really like bread and eggs. I usually play sports with my co-workers after work. I go home at seven p.m. I often stay at home, watch TV or read newspapers. At the weekend I often spend time playing with my children. We go to bed at ten thirty p.m.

1. Thuan is a worker in a big factory.
2. He gets up late in the morning.
3. He has lunch in the restaurant near his factory.
4. He doesn't like bread and milk.
5. He usually plays sports after work.
6. He plays with his children at the weekend.

V. Read and match

1. Where is Wanarat from?	A. It's a small house. It's got a red roof.
2. Where in Australia are you from?	B. We'll go to Nha Beach.
3. What's your house like?	C. He's from Thailand.
4. What did Nam do last night?	D. Yes, of course
5. Where will we go?	E. Sydney.
6. Did you go to Nam's birthday party?	F. He's did his homework.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

1. city zoo	2. lion cage	3. beautiful	4. brown eyes	5. monkeys
6. bananas	7. peels	8. branch	9. cokes	10. the animals

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

1. A	2. A	3. B
------	------	------

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

1. are reading	2. didn't play	3. Does – go	4. is	5. will take
----------------	----------------	--------------	-------	--------------

III. Make a question for the underlined part

- How often does Linh go to the cinema?
- When do you go to bed?
Hoặc: What time do you go to bed?
- Where does your father work?
- How many lessons do they have on Thursday?
- What does he do with his children in the evening?

IV. Read and decide each sentence is True or False

1. T	2. F	3. F	4. F	5. T	6. T
------	------	------	------	------	------

V. Read and match

1 – C	2 – E	3 – A	4 – F	5 – B	6 – D
-------	-------	-------	-------	-------	-------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

Listen and complete. (Nghe và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Mark and Sophie walked around the **city zoo**. When they first arrived, they went to the **lion** cage. There was a new lion. He was **beautiful** with a long tail and big **brown** eyes. When the lion saw them, it opened its mouth and showed its teeth.

Then they went to the **monkeys'** area. Sophie bought them some **bananas** and fed them slowly. The monkeys were very funny. They threw banana **peels** on each other jumped from **branch** to branch.

Then Sophie and Mark felt thirsty, they bought two **cokes**. On the way home, they talked a lot about (10) the animals.

Tạm dịch:

Mark và Sophie đi dạo quanh vườn thú thành phố. Khi mới đến, họ đến chuồng sư tử. Có một con sư tử mới. Con sư tử thật đẹp với cái đuôi dài và đôi mắt to màu nâu. Khi sư tử nhìn thấy chúng, nó há miệng và lộ ra hàm răng.

Sau đó, họ đi đến khu vực của những con khỉ. Sophie mua cho chúng một ít chuối và cho chúng ăn từ từ. Những con khỉ rất vui nhộn. Chúng nó ném vỏ chuối vào nhau nhảy từ cành này sang cành khác.

Sau đó Sophie và Mark cảm thấy khát, họ mua hai lon coca. Trên đường về nhà, họ trò chuyện rất nhiều về những con vật.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. A

music /'mju:zɪk/

Science /'saɪ.əns/

some /sʌm/

lesson /'les.ən/

Đáp án A phần được gạch chân được phát âm là /z/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /s/.

2. A

Father /'fɑ:ðə/

Thumb /θʌm/

Thanks /θæŋks/

Think /θɪŋk/

Đáp án A phần được gạch chân được phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

3. B

clock /klo:k/

city /'sɪ.ti/

class /kla:s/

come /kʌm/

Đáp án B phần được gạch chân được phát âm là /s/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /k/.

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

(Ghi dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

1.

- “At the moment” là một dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

- Cấu trúc của câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing .

- Chủ ngữ của câu này là “They” nên động từ to be đi kèm là “are”.

They **are reading** comic books at the moment.

(*Bây giờ họ đang đọc truyện tranh.*)

2.

- “Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

S + didn't + động từ nguyên thể.

Nam **didn't play** basketball yesterday.

(Nam đã không chơi bóng rổ vào ngày hôm qua.)

3.

- “Often” là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu hỏi với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

Do/Does + S + động từ nguyên thể?

- Chủ ngữ của câu này là “Hiro”, là ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm phải là “does.

Does Hiro often go to the library?

(Hiro có thường đến thư viện không?)

4.

- Câu này nói về sở thích nên cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ của câu này là “Furuya Rei”, là ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be đi kèm là “is”.

Furuya Rei **is** my favorite character in “Detective Conan”.

(Furuya Rei là nhân vật yêu thích của tôi trong bộ truyện “Thám tử lừng danh Conan”.)

5.

- “Next week” là dấu hiệu của thì tương lai đơn nên câu này cần được chia ở thì tương lai đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai đơn:

S + will + động từ nguyên thể.

I **will take** part in the Sport Day next weekend.

(Tôi sẽ tham gia Ngày hội Thể thao vào tuần tới.)

III. Make a question for the underlined part

(Đặt câu hỏi cho phần gạch chân)

1. Linh goes to the cinema twice a month.

(Linh đến rạp chiếu phim 2 lần một tháng.)

Phần được gạch chân nói về tần suất, ta dùng “How often” để đặt câu hỏi.

How often does Linh go to the cinema?

(Linh đến rạp chiếu phim thường xuyên như thế nào?)

2. I often go to bed at 10.00 p.m.

(Tôi thường đi ngủ lúc 10 giờ đêm.)

Phần được gạch chân nói về thời gian, ta dùng “When” hay “What time” để đặt câu hỏi đều được.

When do you go to bed? (Bạn đi ngủ vào lúc nào?)

What time do you go to bed? (Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?)

3. My father works in a factory.

(Bố tôi làm việc trong một nhà máy.)

Phần được gạch chân nói về địa điểm, ta dùng “Where” để đặt câu hỏi.

Where does your father work?

(Bố bạn làm ở đâu?)

4. They have four lessons on Thursday.

(Họ có 4 tiết học vào thứ Năm.)

Phần được gạch chân nói về số lượng, “lessons” đếm được nên ta dùng “How many” để đặt câu hỏi.

How many lessons do they have on Thursday?

(Bạn có bao nhiêu tiết học vào thứ Năm?)

5. He often plays with his children in the evening.

(Anh ấy thường chơi cùng con vào buổi tối.)

Phần được gạch chân nói về việc làm, ta dùng “What” để đặt câu hỏi.

What does she do with his children in the evening?

(Anh ấy làm gì cùng con vào buổi tối?)

IV. Read and decide each sentence is True or False

Hi. My name is Thuan. I'm a worker and I work in a big factory. I always get up early in the morning. I go to work at six thirty. I have lunch in the canteen of my factory. I often have rice and pork for lunch. I don't really like bread and eggs. I usually play sports with my co-workers after work. I go home at seven p.m. I often stay at home, watch TV or read newspapers. At the weekend I often spend time playing with my children. We go to bed at ten thirty p.m.

Tạm dịch:

Xin chào. Tôi tên là Thuận. Tôi là một công nhân và tôi làm việc trong một nhà máy lớn. Tôi luôn dậy sớm vào buổi sáng. Tôi đi làm lúc sáu giờ ba mươi. Tôi ăn trưa trong căng tin của nhà máy của tôi. Tôi thường ăn cơm và thịt lợn cho bữa trưa. Tôi không thực sự thích bánh mì và trứng. Tôi thường chơi thể thao với đồng nghiệp sau giờ làm việc. Tôi về nhà lúc bảy giờ tối. Tôi thường ở nhà, xem TV hoặc đọc báo. Cuối tuần tôi thường dành thời gian chơi với con. Chúng tôi đi ngủ lúc mười giờ ba mươi tối.

1. Thuan is a worker in a big factory.

(Anh Thuận là một công nhân ở một nhà máy lớn.)

Thông tin: I'm a worker and I work in a big factory. (Tôi là một công nhân và tôi làm việc trong một nhà máy lớn.)

=> **T**

2. He gets up late in the morning.

(Anh ấy thức dậy muộn vào buổi sáng.)

Thông tin: I always get up early in the morning. (Tôi luôn dậy sớm vào buổi sáng.)

=> **F**

3. He has lunch in the restaurant near his factory.

(Anh ấy ăn trưa tại một nhà hàng gần công ty.)

Thông tin: I have lunch in the canteen of my factory. (Tôi ăn trưa trong căng tin của nhà máy của tôi.)

=> **F**

4. He doesn't like bread and milk.

(Anh ấy không thích bánh mì và sữa.)

Thông tin: I don't really like bread and eggs. (Tôi không thực sự thích bánh mì và trứng.)

=> **F**

5. He usually plays sports after work.

(Anh ấy thường chơi thể thao sau giờ làm.)

Thông tin: I usually play sports with my co-workers after work. (Tôi thường chơi thể thao với đồng nghiệp sau giờ làm việc.)

=> **T**

6. He plays with his children at the weekend.

(Anh ấy chơi cùng con vào cuối tuần.)

Thông tin: At the weekend I often spend time playing with my children. (Cuối tuần tôi thường dành thời gian chơi với con.)

=> **T**

V. Read and match

(Đọc và nối)

1 – C

Where is Wanarat from? - He's from Thailand.

(Wanarat đến từ đâu vậy? – Anh ấy đến từ Thái Lan.)

2 – E

Where in Australia are you from? - Sydney.

(Bạn đến từ đâu của nước Úc vậy? – Sydney.)

3 – A

What's your house like? – It's a small house. It's got a red roof.

(Ngôi nhà của bạn như thế nào? – Nó là một ngôi nhà nhỏ. Nó có mái màu đỏ.)

4 – F

What did Nam do last night? - He's did his homework.

(Nam đã làm gì vào tối qua? – Anh ấy làm bài tập về nhà.)

5 – B

Where will we go? - We'll go to Nha Trang Beach.

(Chúng ta sẽ đi đâu? – Chúng ta sẽ đến bãi biển Nha Trang.)

6 – D

Did you go to Nam's birthday party? - Yes, of course.

(Bạn có đến tiệc sinh nhật của Nam không vậy? – Dĩ nhiên là có rồi.)